

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2021/KDTM-PT

Ngày 24-12-2021

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Minh Đa.

Các Thẩm phán: Ông Phan Trí Dũng;
Ông Huỳnh Văn Luật.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Dung – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: Bà Ngô Kim Duyên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 23 và ngày 24 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh, thương mại thụ lý số 12/2021/TLPT-KDTM ngày 12/3/2021 về việc “tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 25/2020/KDTM-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố A, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 10/2021/QĐ-PT ngày 14/4/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH TM kỹ thuật Q; trụ sở: Đ3, phường T, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1986; trú tại: quận T1, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (văn bản ủy quyền ngày 02/8/2020), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Thanh B và ông Đỗ Đ - là Luật sư của Công ty Luật TNHH N, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội; địa chỉ: quận Đ1, Thành phố Hà Nội, có mặt Luật sư Đỗ Đ, vắng mặt Luật sư Phạm Thanh B.

2. Bị đơn: Công ty TNHH Nhà hàng ẩm thực V; trụ sở: phường V, thành phố A, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn:

1/ Ông Nguyễn Thanh S, sinh năm 1982; trú tại: khu nhà ở H, phường H quận (nay là thành phố) T3, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở hiện nay: quận T1, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (văn bản ủy quyền ngày 02/4/2021), có mặt.

2/ Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1983; trú tại: Ấp M, xã Long B1, huyện H1, tỉnh Tây Ninh; chỗ ở hiện nay: quận T1, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (văn bản ủy quyền ngày 02/4/2021), có mặt.

3/ Ông Trần Văn T2, sinh năm 1983; trú tại: phường Bình Th, quận (nay là thành phố) T3, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (văn bản ủy quyền ngày 02/4/2021), vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Công ty TNHH Thang máy Kỹ thuật điện H2; trụ sở: Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Tô Văn Ngh, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt.

3.2. Bà Võ Thị Hằng T4, sinh năm 1969; trú tại: phường V, thành phố A, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3.3. Công ty TNHH A1 C1 - Thái Bình Dương; trụ sở: quận Nam L, Thành phố Hà Nội, vắng mặt.

4. Người kháng cáo:

4.1. Nguyên đơn: Công ty TNHH TM kỹ thuật Q;

4.2. Bị đơn: Công ty TNHH Nhà hàng ẩm thực V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo Đơn khởi kiện ngày 27/12/2018, bản tự khai ngày 26/6/2020, các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

- Trong các ngày 20/11/2017 và ngày 22/11/2017, Công ty TNHH Nhà hàng ẩm thực V (sau đây gọi tắt là Công ty V) gửi thư đến các nhà thầu, mời chào giá gói thầu cung cấp và lắp đặt thang máy chở hàng, chở người (gói thầu G-03) do Công ty V đầu tư.

- Ngày 28/11/2017, Công ty TNHH TM Kỹ thuật Q (Công ty Q) gửi Thư chào giá, Bản chào giá (thông tin chào giá) số 01737/BG-CCLD/HQE, bảng mô tả đặc tính kỹ thuật thang máy tải khách và hồ sơ năng lực Công ty Q đến Công ty V.

- Công ty V (bên giao thầu) xét năng lực, chất lượng, giá...và đã chọn Công ty Q trúng thầu; ngày 27/12/2017, Công ty Q và Công ty V ký kết Hợp đồng kinh tế số 1704/CCLĐTB và 04 Phụ lục hợp đồng kèm theo để Công ty Q

(bên nhận thầu) cung cấp và lắp đặt 04 thang máy (gói thầu G-03) cho dự án Nhà hàng sân vườn – Trung tâm Hội nghị tiệc cưới, nhà ở nhân viên tại phường V, thị xã (nay là thành phố) A, tỉnh Bình Dương. Tổng giá trị Hợp đồng là 2.600.000.000 đồng (hai tỷ sáu trăm triệu đồng), với các điều khoản cơ bản như:

“+ Điều 5: Nội dung và khối lượng công việc:

Được nêu chi tiết tại Phụ lục 01 (dự toán hợp đồng) và Phụ lục 02 (tiêu chí kỹ thuật và thông số kỹ thuật của thang máy).

Phụ lục 02 của Hợp đồng nêu trên thể hiện rõ: Động cơ thang máy là hiệu M3 được nhập khẩu từ Thái Lan hoặc Malaysia từ năm 2017 trở về sau.

+ Điều 6: Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm Hợp đồng

+ Điều 7: Thời gian và tiến độ thực hiện Hợp đồng

Ngày khởi công công trình là ngày 05/01/2018;

Thời gian hoàn thành công việc là ngày 04/5/2018;

+ Điều 8: Giá trị hợp đồng, tạm ứng và thanh toán:

Được quy định tại phụ lục 04;

Theo Hợp đồng kinh tế số 1704/CCLĐTB thì hai bên đã thống nhất nội dung thang máy được lắp đặt theo gói thầu G03 là tại Việt Nam, có động cơ động cơ thang máy nhãn hiệu M3 được nhập khẩu từ Thái Lan hoặc Malaysia từ năm 2017 trở về sau.

Sau khi ký hợp đồng, Công ty V chuyển số tiền 780.000.000 đồng (bảy trăm tám mươi triệu đồng) tương ứng 30% giá trị Hợp đồng cho Công ty Q (tạm ứng đợt 1).

Phía Công ty V chưa chuẩn bị được mặt bằng để thiết kế và lắp đặt 04 thang máy nêu trên, gây ảnh hưởng đến tiến độ thi công của Công ty Q. Do đó, hai bên thống nhất ký Phụ lục Hợp đồng thứ 05, với nội dung: “Điều chỉnh thời gian hoàn thành hợp đồng vào ngày 05/10/2018, chủ đầu tư có trách nhiệm bàn giao hồ thang máy đầy đủ điều kiện thi công cho nhà thầu chậm nhất là ngày 20/7/2018; thời gian thi công của nhà thầu tại công trình là 75 ngày, tính từ thời gian được bàn giao hồ thang máy, trường hợp nhà thầu được bàn giao hồ thang máy trễ thì thời gian thực hiện công việc được cộng thêm cho đủ 75 ngày; Phụ lục hợp đồng này có hiệu lực từ ngày 30/4/2018.”

Đầu tháng 7/2018, Công ty V thông báo với Công ty Q việc đã chuẩn bị xong mặt bằng để tập kết 04 thang máy.

Ngày 05/7/2018, Công ty Q đã tập kết toàn bộ thiết bị thang máy về dự án của Công ty V.

Ngày 09/7/2018, Công ty Q gửi thư đề nghị nghiệm thu thiết bị gửi đến Ban quản lý dự án V và Tư vấn giám sát dự án V, với nội dung:

“Hiện tại Công ty Q đã vận chuyển đầy đủ thiết bị thang máy về công trình theo Hợp đồng 0174/CCLĐTB; đề nghị quý Công ty tiến hành nghiệm thu thiết bị và ký các hồ sơ liên quan để Công ty Q thực hiện bước công việc tiếp theo.

Thời gian nghiệm thu là ngày 10/7/2018.”

Công ty V đưa ra nhiều lý do cố tình kéo dài việc nghiệm thu 04 thang máy của Công ty Q.

Ngày 23/7/2018, Công ty Q tiếp tục gửi thư đề nghị nghiệm thu thiết bị lần 2 gửi đến Công ty V, đề nghị Chủ đầu tư nghiệm thu vào ngày 24/7/2018.

Ngày 24/7/2018, đại diện Công ty Q và đại diện Công ty V đã lập Biên bản nghiệm thu thiết bị trước khi lắp đặt. Nội dung Biên bản nghiệm thu đã xác định toàn bộ thiết bị thang máy của Công ty Q đủ điều kiện nghiệm theo Hợp đồng cung cấp và lắp đặt thang máy số 1704/CCLĐTB ngày 27/12/2017; đại diện Công ty V là bà Võ Thị Hằng T4, Phó giám đốc ký biên bản nghiệm thu.

Khoản 2 Phụ lục số 04 của Hợp đồng số 1704/HĐCCTB ngày 27/12/2017 có nội dung: “Tạm ứng đợt 2: Sau khi toàn bộ thiết bị thang bên B đã nhập về công trường và có biên bản nhập tại kho bên B, kèm CO, CQ, tờ khai hải quan; Bên A sẽ tạm ứng đợt 2 cho bên B là 45 (bốn mươi lăm)% giá trị của hợp đồng.” Do đó, ngày 27/07/2018, Công ty Q gửi hồ sơ tạm ứng đợt 02 đến Công ty V, với số tiền tạm ứng đợt 2 là 1.170.000.000 đồng (một tỷ một trăm bảy mươi triệu đồng).

Tuy nhiên, Công ty V đã không thực hiện đúng nội dung thanh toán tiền tạm ứng đợt 2, đồng thời đưa ra nhiều lý do để cố tình trì hoãn việc thực hiện hợp đồng.

Ngày 16/8/2017, Công ty Q tiếp tục gửi Thư đề nghị tạm ứng đợt 2 và Thông báo ngừng thi công.

Ngày 27/8/2018, Công ty V gửi Thông báo số 2708/CV-CĐT, yêu cầu Công ty Q bổ sung, giải trình về nguồn gốc xuất xứ và các giấy tờ kèm theo máy móc thiết bị đã nghiệm thu.

Ngày 30/8/2018, Công ty Q gửi Thư giải trình số 2708/CV-CĐT, về việc giải trình theo Thông báo số 2708/CV-CĐT của Công ty V.

Ngày 01/9/2018, Công ty V gửi Thông báo số 0109/CV-CĐT, yêu cầu bổ sung, giải trình lần 02.

Ngày 08/9/2018, Công ty Q gửi Thư giải trình lần 02 số 0109/CV-CĐT, về việc giải trình theo Thông báo số 0109/CV-CĐT của Công ty V.

Ngày 14/9/2018, Công ty V đã gửi Thông báo số 1409/CV-CĐT về việc đơn phương chấm dứt Hợp đồng cung cấp và lắp đặt thang máy số 1704/CCLĐTB ngày 27/12/2017 với Công ty Q, với lý do thiết bị máy móc không đúng chủng loại theo thư giới thiệu chào giá thầu.

Sau đó Công ty V cũng đã thừa nhận sai sót của mình và yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng bằng các hành vi như sau:

+ Ngày 12/10/2018, Công ty V đã chuyển tiền tạm ứng đợt 02 cho Công ty Q, với số tiền 1.170.000.000 đồng (một tỷ một trăm bảy mươi triệu đồng) - thanh toán chậm 75 ngày so với hợp đồng.

+ Văn bản số 2210/CV-CĐT ngày 22/10/2018 về việc yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng của Công ty V (do ông Văn Khắc Thông, Giám đốc ký);

+ Văn bản số 2910/CV-CĐT ngày 29/10/2018 về việc yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng – gửi lần 02 của Công ty V (do ông Văn Khắc Thông, Giám đốc ký);

+ Văn bản số 1110/CV-CĐT ngày 11/11/2018 của Công ty V (do bà Võ Thị Hằng T4, Phó Giám đốc ký) về việc yêu cầu Công ty Q tiếp tục hợp đồng.

Như vậy, Công ty Q đã thực hiện đúng Hợp đồng số 1704/CCLĐTB ngày 27/12/2017, thiết bị máy móc đã vận chuyển đầy đủ về kho của Công ty V, hai bên đã ký biên bản nghiệm thu và chuẩn bị cho việc lắp đặt. Tuy nhiên, do Công ty V vi phạm hợp đồng, kéo dài thời hạn thanh toán, yêu cầu chấm dứt hợp đồng trái với thỏa thuận (Thông báo số 1409/CV-CĐT); do đó, sau khi Công ty V tiếp tục thực hiện hợp đồng bằng cách thanh toán tiền đợt 02 thì Công ty Q yêu cầu Công ty V tiếp tục thanh toán hết số tiền còn lại theo hợp đồng (tức là thanh toán thêm 650.000.000 đồng). Do Công ty V không thực hiện, vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Công ty Q không lắp đặt thiết bị máy móc; hiện nay thiết bị máy móc vẫn do Công ty V quản lý.

Nay, Công ty Q khởi kiện yêu cầu như sau:

1/Buộc Công ty V phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Q số tiền 650.000.000 đồng còn lại theo giá trị Hợp đồng số 1704/CCLĐTB ngày 27/12/2017.

2/Trả tiền lãi tạm tính từ ngày 05/10/2018 đến ngày 05/01/2019 như sau:

650.000.000 đồng x 1% x 03 tháng = 19.500.000 đồng (mười tám triệu năm trăm nghìn đồng).

Tổng cộng số tiền yêu cầu là 669.500.000 đồng (sáu trăm sáu mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng)".

Công ty Q không đồng ý toàn bộ yêu cầu phản tố của Công ty V.

** Tại đơn phản tố ngày 03/6/2020 và đơn bổ sung, rút một phần yêu cầu phản tố của bị đơn; Bản tự khai ngày 10/6/2020 và ngày 14/9/2020 của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:*

Do có nhu cầu lắp đặt 04 thang máy nhãn hiệu M3 cho Nhà hàng Sân vườn - Trung tâm Hội nghị tiệc cưới, Nhà ở nhân viên nên Công ty V có phát hành thư mời thầu như trình bày của Công ty Q.

Công ty Q là một trong các đơn vị có thư giới thiệu hồ sơ năng lực và có mong muốn thỏa thuận nhận thầu lắp đặt thiết bị. Công ty Q giới thiệu công ty mình lấy thương hiệu M3 làm trọng tâm, làm nền tảng cho hoạt động kinh doanh, là “nhà phân phối của hãng M3”. Thư giới thiệu nêu tại Mục 3 “Mục tiêu của Công ty Q và Tập đoàn M3”, Mục 4 “Giới thiệu đôi nét về hãng M3”, Mục 5 “Giới thiệu đôi nét về nhà máy sản xuất M3 tại Thái Lan (AMEC)”; Phần IV, Công ty Q giới thiệu Catalogue thang máy M3. Tại hồ sơ chào giá, trong tất cả các mục Công ty Q đều đề cập đến việc chào bán sản phẩm thang máy M3, cụ thể: Trong thư chào giá đề ngày 28/11/2017, Công ty Q khẳng định là nhà phân phối của hãng thang máy M3 - Nhật Bản xin được gửi trình thư này mong muốn được tham gia cung cấp và lắp đặt trọn gói hệ thống thang máy của hãng M3 cho công trình của quý khách hàng”. Tại bản chào giá số 01737/BG-CCLD/HQE, Công ty Q tiếp tục cam đoan: “cung cấp và lắp đặt hoàn chỉnh, bảo hành 12 tháng cho hệ thống thang máy tải khách, nhập khẩu thiết bị của hãng Misubishi, ...”. Cũng thuộc hồ sơ chào giá, trong bản đặc tính kỹ thuật thang máy tải khách, Công ty Q miêu tả đặc tính chung của 4 thang máy với mã hiệu: M3 P24-2SO-90mp-2S, M3 P18-4SO-60mp-CO, M3 P8-4SO-60mp-CO; Về động cơ máy kéo (nhập nguyên đai, nguyên kiện mới 100%) hiệu M3.

Với các nội dung trên đã làm cho Công ty V hiểu rằng tất cả các thiết bị cấu thành thang máy đều là thiết bị nhập khẩu của hãng M3 hoặc các công ty được Tập đoàn M3 ủy quyền sản xuất và Công ty Q là nhà phân phối hoặc đại lý của hãng M3 - nên đã quyết định chọn đơn vị trúng thầu là Công ty Q.

Ngày 27/12/2017, hai bên ký Hợp đồng số 0174/CCLĐTB và Phụ lục số 01; các vấn đề trong phụ lục số 02 và số 04 chưa rõ nên Công ty V chưa ký. Nội dung chính của hợp đồng mà hai bên thống nhất gồm:

- Phần chất lượng thiết bị: Thiết bị nhập khẩu của Hãng M3; thiết bị thang máy của Công ty Q được sản xuất và lắp ráp đồng bộ; thiết bị nhập khẩu dùng cho thang máy mới 100%, đúng hàng hóa của hãng.

- Phần công việc chung cần thực hiện, trong đó tại điểm b, g khoản 1 Phần VI xác định công việc của Công ty Q là “nhập khẩu thang máy mới 100% xuất xưởng năm 2017 trở về sau; cung cấp bộ chứng từ nhập khẩu cho bên mua”.

Sau khi ký Hợp đồng, Công ty V chuyển tiền tạm ứng 780.000.000 đồng cho Công ty Q; quá trình thực hiện hợp đồng có sự chậm trễ về thời gian nhưng hai bên đã thống nhất ký phụ lục hợp đồng số 5, thời gian hoàn thành đến ngày 05/10/2018.

Công ty Q có vận chuyển thiết bị máy móc và hồ sơ đến tại địa điểm của Công ty V và yêu cầu nghiệm thu thiết bị, tuy nhiên Công ty V không ký hồ sơ này vì việc nghiệm thu thiết bị không phải là thủ tục bắt buộc và không có thỏa thuận trong hợp đồng. Việc bà T4 (Phó Giám đốc) ký biên bản nghiệm thu thiết bị chỉ là ký với tư cách cá nhân giữa bà T4 và Công ty Q; Công ty V không ủy quyền cho bà T4 làm việc này nên không thừa nhận trách nhiệm của Công ty.

Sau 8 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng (ngày 27/12/2017) nhưng Công ty Q vẫn chưa hoàn thiện được Phụ lục số 02 (tiêu chí kỹ thuật) gửi Công ty V; do đó, sau khi hàng được vận chuyển về, kiểm tra hồ sơ thiết bị thì Công ty V thấy cần phải làm sáng tỏ, đặc biệt là về nguồn gốc, xuất xứ các thiết bị. Ngày 27/8/2018 bà T4 (Phó Giám đốc) ký thông báo số 2708 và ngày 01/9/2018 ký thông báo số 0109 yêu cầu Công ty Q giải trình và cung cấp:

+ Hợp đồng hoặc chứng nhận của hãng M3 thể hiện Công ty Q là đại lý/nhà phân phối của M3 như đã giới thiệu trong bộ hồ sơ chào giá, hồ sơ giới thiệu công ty.

+ Cung cấp giấy tờ nhập khẩu thiết bị, chứng chỉ CO, CQ, Catalogue.

+ Cung cấp chứng thư bảo hiểm về “vật tư, máy móc, thiết bị, nhà xưởng phục vụ thi công, bảo hiểm đối với người lao động, bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với người thứ ba cho rủi ro của Nhà thầu...”

Ngày 30/8/2018, Công ty Q có thư giải trình thừa nhận không cung cấp được chứng thư bảo hiểm quy định tại Điều 19 Hợp đồng và “đề nghị quý Công ty V xem xét bỏ qua”. Ngày 08/9/2018, Công ty Q có văn bản cam kết sẽ gửi Chứng thư bảo hiểm cho Văn phòng Công ty V nhưng đến nay vẫn không thực hiện được nội dung cam kết này.

Giấy tờ CO, CQ, tờ khai hải quan có nhiều mâu thuẫn, không phù hợp với hàng hóa, thiết bị đã cung cấp cho Công ty V, cụ thể: Tờ khai hải quan ngày 12/3/2018: Không có chi tiết hàng hóa; CO ngày 25/6/2016: Không có thông tin chi tiết; Vận đơn ngày 22/6/2018: Không có chi tiết hàng hóa; tờ khai hải quan ngày 13/12/2017: Không có chi tiết hàng hóa; Tờ khai hải quan ngày 23/02/2017: CIMR-AT40031FAA khác mã.

Công ty Q giới thiệu mình là “nhà phân phối của Hãng thang máy M3 - Nhật Bản” nhưng không cung cấp được giấy tờ chứng minh.

Do có nghi ngờ nên Công ty V có văn bản trao đổi Nghi vụ với Công ty TNHH Thang máy M3 Việt Nam, Công ty TNHH Thang máy M3 C1 (AMEC). Sau khi kiểm tra lô hàng Thang máy nêu trên, thì ngày 06/11/2018 Công ty TNHH Thang máy M3 Việt Nam phát hành Thư xác nhận: KHÔNG CUNG CẤP những thang máy có mã hiệu, nhãn hiệu M3 P24-2SO-90mp-2S, M3 P18-4SO-60mp-CO, M3 P8-4SO-60mp-CO; ngày 19/11/2019, Công ty TNHH Thang máy M3 C1 (AMEC) cũng đã phát hành Thư xác nhận: Những Thang máy được đề cập ở trên không phải nhãn hiệu M3 và không được sản xuất bởi AMEC.

Về phía nội bộ Công ty V, do nhầm lẫn phạm vi ủy quyền nên ngày 14/9/2018, bà T4 (Phó Giám đốc) đã ký phát hành thông báo số 1409 về việc chấm dứt hợp đồng và yêu cầu nhà thầu đền bù thiệt hại cho Công ty V. Khi biết sự việc bà T4 ký văn bản vượt quá phạm vi ủy quyền nên đến ngày 22/10/2018, Công ty V ký Công văn số 2210 để thu hồi, hủy bỏ thông báo số 1409, đồng thời đề nghị Công ty Q tiếp tục thực hiện hợp đồng.

Tuy nhiên, Công ty Q đã không có thiện chí, muốn né tránh việc hoàn thiện phụ lục số 02 về việc chứng minh nguồn gốc, xuất xứ thiết bị; do đó, Công ty Q không tiếp tục tạm ứng tiền như đề nghị của Công ty V. Đến ngày 02/11/2018, Công ty Q phát hành thông báo rằng Công ty V có lỗi làm cho tiến độ thi công chậm trễ (hợp đồng hoàn thành vào ngày 05/10/2018), không thanh toán đợt 3 cho Công ty Q và yêu cầu “Công ty V phải thanh toán đủ cho Công ty Q số tiền còn lại của hợp đồng và tiền lãi chậm trả là 675.300.750 đồng...” thì mới tiếp tục thực hiện hợp đồng.

Do Công ty Q không tiếp tục lắp đặt thang máy, để toàn bộ thiết bị tại công trường, nên Công ty V bắt buộc phải vận chuyển thiết bị thang máy vào Kho hàng, việc vận chuyển này thể hiện tại các Vi bằng số 1118 ngày 26/9/2018, số 1170a ngày 15/10/2018, số 1117 ngày 16/10/2018, số 1264 ngày 05/11/2018 của Văn Phòng Thừa phát lại D (số 02 đường B, khu Trung tâm hành chính D, tỉnh Bình Dương).

Công ty V xác định rằng Công ty Q đã cố ý sử dụng các hồ sơ, thông tin giới thiệu công ty, hồ sơ chào giá của công ty mình làm cho Công ty V hiểu sai lệch về đối tượng giao dịch; Công ty V tin rằng Công ty Q cung cấp Thang máy Nhãn hiệu M3 (100% thiết bị nhập khẩu của hãng M3 hoặc các công ty được tập đoàn M3 ủy quyền sản xuất), nhưng thực tế Công ty Q đi mua thiết bị từ nhiều nguồn khác nhau, có thiết bị rõ nguồn gốc của Công ty TNHH thang máy điện H2, có thiết bị không rõ nguồn gốc xuất xứ để cung cấp, lắp đặt cho Công ty V; hành động của Công ty Q thuộc trường hợp lừa dối trong giao dịch dân sự theo quy định tại Điều 127 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Công ty V đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của Công ty như sau:

- Tuyên bố hợp đồng cung cấp và lắp đặt số 1704/CCLĐTB ngày 27/12/2017 giữa Công ty V và Công ty Q vô hiệu.

- Buộc Công ty Q trả lại số tiền 1.950.000.000 đồng đã nhận. Công ty V trả 4 thang máy với mã hiệu: 02 thang máy M3 P24-2SO-90mp-2s, M3 P18-4SO-60mp-CO , M3 P8-4SO-60mp-CO;

- Bồi thường thiệt hại (lãi phát sinh, chi phí thuê tư vấn tổ chức đấu thầu, chi phí quản lý, doanh thu bị mất khi mất cơ hội kinh doanh) với số tiền 500.000.000 đồng.

Ngày 01/9/2020, Công Ty V rút một phần yêu cầu phản tố về chi phí tổ chức đấu thầu, chi phí quản lý, doanh thu bị mất khi mất cơ hội kinh doanh với tổng số tiền tạm tính là 134.375.000 đồng, giữ nguyên yêu cầu về tiền lãi đến khi xét xử tạm tính là 365.625.000 đồng.

** Bản tự khai ngày 21/8/2010, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty H2 – ông Lý Ktrình bày:*

Căn cứ vào đặc tính kỹ thuật kèm theo HĐKT đã ký kết với Công ty Q số 1810218, 1820218, 1830218 cùng ngày 26/02/2018 thì có những thiết bị sau đây Công ty H2 nhập khẩu:

I/ Hợp đồng 1810218 theo bảng đặc tính kỹ thuật kèm theo HĐKT các thiết bị theo thứ tự sau đây

- Máy kéo: 01;
- Tủ điều khiển: 01, 02;
- Phòng thang: 10, 11, 14, 17;
- Cửa cabin: 01, 02, 04, 07, 09;
- Cửa tầng: 07, 08, 10, 11, 13, 15, 16.

II/ Hợp đồng số 1820218 đặc tính kỹ thuật kèm theo HĐKT thì các thiết bị theo thứ tự sau đây

- Máy kéo: 1
- Tủ điều khiển: 1, 2.
- Phòng thang: 10, 11, 14, 17
- Cửa cabin: 1, 2, 4, 9
- Cửa tầng: 7, 8, 10, 11, 13, 18

III/ Hợp đồng số 1830218 đặc tính kỹ thuật kèm theo HĐKT thì các thiết bị theo thứ tự sau đây

- Máy kéo: 1
- Tủ điều khiển: 1, 2.
- Phòng thang: 10, 11, 14, 17
- Cửa cabin: 1, 2, 4, 9
- Cửa tầng: 7, 8, 10, 11, 13, 15, 16, 17

Các thiết bị còn lại theo bảng đặc tính kỹ thuật do H2 sản xuất trong đó HĐ 18102.18 có 04 bình ắc quy của bộ cứu hộ do khách hàng Q tự cung cấp.

Công ty H2 có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

** Biên bản lấy lời khai ngày 25/9/2020, người đại diện theo ủy quyền Công ty TNHH A1- C1 Thái Bình Dương – ông Trần Huỳnh V trình bày:*

Vào năm 2017, Công ty TNHH A1 C1 Thái Bình Dương – chi nhánh Bình Dương có ký hợp đồng tư vấn quản lý dự án Nhà hàng sân vườn – Trung tâm hội nghị tiệc cưới, nhà ở nhân viên cho Công ty V. Thời gian thực hiện hợp đồng là 9 tháng .Năm 2017 có phát sinh dự án lắp đặt thang máy nên trong hợp đồng tư vấn đã bao gồm cả tư vấn, quản lý dự án lắp đặt thang máy cho Công ty V. Tuy nhiên, Công ty TNHH A1 C1 Thái Bình Dương chỉ tư vấn soạn thảo hợp đồng và chọn nhà thầu, trên cơ sở tư vấn của Công ty TNHH A1 C1 Thái

Bình Dương thì Công ty V đã chọn Công ty Q để ký hợp đồng. Đến tháng 01/2018, thì hợp đồng giữa Công ty TNHH A1 C1 Thái Bình Dương và Công ty V hết hạn. Do đó, dự án lắp đặt thang máy chỉ có Công ty V và Công ty Q đứng ra thỏa thuận, ký hợp đồng và thực hiện; Công ty TNHH A1 C1 Thái Bình Dương không ký bất kỳ văn bản nào có liên quan đến hợp đồng giữa hai bên đang có tranh chấp.

Công ty có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan- bà Võ Thị Hằng T4 trình bày:*

Quá trình thực hiện hợp đồng số 1704/CCLĐTB ngày 27/12/2017 giữa Công ty Q và Công ty V thì bà T4 có tham gia ký biên bản nghiệm thu ngày 24/7/2018. Lý do: Công ty Q trực tiếp làm việc với bà T4, đề nghị bà T4 hỗ trợ ký biên bản nghiệm thu thiết bị trước khi lắp đặt, bà T4 nói chỉ có thể hỗ trợ ký với tư cách cá nhân để Công ty Q xử lý công việc nội bộ nên bà T4 ký vào biên bản không có đóng dấu Công ty V. Do đó, biên bản nghiệm thu thiết bị ngày 24/7/2018, chỉ có Công ty Q ký tên đóng dấu, phần chữ ký của bà T4 không đóng dấu Công ty V.

Thông báo số 1409 ngày 14/9/2018 về việc chấm dứt hợp đồng và yêu cầu Nhà thầu đền bù thiệt hại cho Chủ đầu tư do bà T4 ký với tư cách phó giám đốc của Công ty V là do sự nhầm lẫn nên bà T4 đã ký vượt quá phạm vi ủy quyền.

Ngày 22/10/2018, Công ty V ban hành Công văn số 2210/CV-CĐT, trong đó xác định “Bà Võ Thị Hằng T4 không có quyền và không được đại diện theo pháp luật của Công ty V, Công ty không ủy quyền cho bà T4 về việc chấm dứt thực hiện hợp đồng số 1704/CCLĐTB ngày 27/12/2017 với Công ty Q...”; do đó, Thông báo số 1409 ngày 14/9/2018 do bà T4 ký không có giá trị pháp lý, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết đúng quy định pháp luật và có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 25/2020/KDTM-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố A, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - Công ty TNHH TM kỹ thuật Q đối với bị đơn - Công ty TNHH Nhà hàng ẩm thực V về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn - Công ty TNHH Nhà hàng ẩm thực V.

- Tuyên bố hợp đồng số 1704/CCLĐTB ngày 27/12/2017 giữa bên Công ty TNHH TM kỹ thuật Q và Công ty TNHH Nhà hàng ẩm thực V vô hiệu

- Buộc Công ty TNHH TM kỹ thuật Q trả lại cho Công ty TNHH Nhà hàng ẩm thực V số tiền 1.950.000.000 đồng (một tỷ chín trăm năm mươi triệu đồng).

- Buộc Công ty TNHH Nhà hàng ẩm thực V phải trả cho Công ty TNHH TM kỹ thuật Q thiết bị của 04 thang máy (danh sách chi tiết máy kèm theo).

3. Không chấp nhận phần yêu cầu phản tố của bị đơn về việc buộc nguyên đơn trả tiền lãi suất 406.867.500 đồng (bốn trăm lẻ sáu triệu tám trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

4. Đình chỉ xét xử phần phản tố của bị đơn yêu cầu nguyên đơn bồi thường thiệt hại số tiền 134.375.000 đồng (một trăm ba mươi bốn triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm trả tiền, quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 13/10/2020, nguyên đơn Công ty Q kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 09/10/2020, bị đơn Công ty V kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đối với yêu cầu trả lãi không được Tòa án chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày:

Hợp đồng, kèm theo 04 phụ lục hợp đồng đóng thành tập là một thể thống nhất, không còn phụ lục hợp đồng nào khác; bị đơn nói không ký 03 phụ lục hợp đồng nên không chịu trách nhiệm là không đúng. Nguyên đơn không phải là đại lý hay nhà phân phối của “hãng M3” nhưng là nhà phân phối của Công ty TNHH Tập đoàn Thang máy Thiết bị L2 (gọi tắt là Công ty L2 - đại lý cấp I của “hãng M3”), nguyên đơn mua hàng của Công ty L2 theo từng hợp đồng cụ thể, không có hợp đồng “phân phối hàng hóa” bằng văn bản giữa nguyên đơn và Công ty L2. Nguyên đơn thống nhất danh sách chi tiết máy móc thiết bị kèm theo bản án sơ thẩm, không tranh chấp máy biến tần (kèm theo thang máy) như nội dung tại Biên bản thẩm định ngày 18/6/2020, vì giá trị không lớn. Nguyên đơn yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng tuyên hợp đồng hợp pháp, do bị đơn có lỗi nên chưa lắp ráp vận hành thang máy như thỏa thuận; yêu cầu bị đơn trả số tiền còn lại là 650.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh như đã yêu cầu ở cấp sơ thẩm.

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo về phần lãi suất không được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận và trình bày: Bị đơn không có phụ lục hợp đồng nào khác để chứng minh, tuy nhiên các phụ lục hợp đồng bị đơn không ký thì bị đơn không thừa nhận nội dung thỏa thuận ghi trong phụ lục đó. Nguyên đơn có lỗi là đã lừa dối bị đơn khi ký hợp đồng; nguyên đơn tự giới thiệu mình là nhà phân phối của “hãng M3”, sau đó lại nói là “nhà phân phối” của Công ty TNHH Tập đoàn Thang máy Thiết bị L2 nhưng không có gì để chứng minh. Mặc khác, khi bị đơn đã chuyển đủ tiền thanh toán đợt 02 thì nguyên đơn cũng không thực hiện lắp ráp, nghiệm thu thang máy mà yêu cầu phải thanh toán hết số tiền theo hợp đồng (650.000.000 đồng) mới lắp ráp thang máy là vi phạm hợp đồng. Tòa án có yêu cầu bị đơn cung cấp hợp đồng thuê đơn vị khác lắp đặt thang máy nhưng bị

đơn thấy không có liên quan nên không nộp, tuy nhiên bị đơn có đem hợp đồng cho Tòa án xem xét tại phiên tòa hôm nay.

Hai bên không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Hai bên thống nhất một số vấn đề như sau:

- Hợp đồng do Công ty TNHH A1 C1 - Thái Bình Dương soạn thảo theo thông tin, điều kiện mà hai bên thống nhất đưa ra.

- Theo thỏa thuận của hợp đồng thì thời điểm giao tiền đợt 3 là thời điểm đã lắp ráp, nghiệm thu vận hành thang máy.

- Thống nhất không tranh chấp máy biến tần (biên bản xem xét thẩm định ngày 18/6/2020) bị mất, thống nhất danh sách thiết bị máy móc bàn giao giữa hai bên và còn tồn tại như bản liệt kê kèm theo bản án của Tòa án cấp sơ thẩm.

- Bị đơn không khiếu nại về các phụ lục hợp đồng kèm theo Hợp đồng số 1704 mà hai bên đã ký.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Bản án sơ thẩm nhận định và quyết định trái pháp luật, vì: Hợp đồng 1704 và 05 phụ lục hợp đồng đã được hai bên thống nhất ký tên, đã xác lập quyền và nghĩa vụ giữa các bên nên phải thực hiện. Công ty Q đã triển khai thực hiện hợp đồng, hai bên đã ký biên bản nghiệm thu máy móc thiết bị. Tuy nhiên sau đó bị đơn đã cố tình cản trở gây khó khăn cho nguyên đơn trong việc tiếp tục thực hiện phần còn lại của hợp đồng là đã vi phạm Điều 428 của Bộ luật Dân sự; yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn, sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm, kể từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử, những người tham gia tố tụng và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Tuy nhiên, quá trình tiến hành tố tụng đối với vụ án Tòa án cấp sơ thẩm có những vi phạm như sau:

- Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18/6/2020 có ghi nhận ý kiến của nguyên đơn về việc bị mất một máy biến tần nhưng không xác minh làm rõ; ngoài Thẩm phán, thư ký và hai bên đương sự ký biên bản thì những người tham gia khác không ký biên bản.

- Tài liệu kèm theo máy móc thiết bị nhập khẩu bằng tiếng Anh nhưng chưa được dịch sang tiếng Việt.

- Các bên đương sự đã thực hiện hơn 2/3 của Hợp đồng nhưng cấp sơ thẩm nhận định chủ quan “không thực hiện được” là không phù hợp với các tình tiết khách quan có trong hồ sơ vụ án.

- Bị đơn không đồng ý cho nguyên đơn lắp đặt “thang máy” trong thời gian gần 04 tháng là vi phạm hợp đồng nhưng án sơ thẩm cho rằng hợp đồng không thực hiện được do lỗi của hai bên là áp dụng pháp luật sai.

- Ngoài ra, bị đơn đã được Tòa án yêu cầu giao nộp thêm chứng cứ là hợp đồng lắp đặt thang máy với đơn vị khác sau khi chấm dứt hợp đồng với nguyên đơn nhưng bị đơn không thực hiện.

Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo bị đơn, hủy Bản án sơ thẩm số 25/2020/KDTM-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố A, tỉnh Bình Dương.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; sau khi nghe các bên đương sự trình bày ý kiến và Kiểm sát viên phát biểu quan điểm;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng:

Công ty Luật TNHH N có văn bản cử 02 Luật sư tham gia tố tụng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nhưng 01 người vắng mặt tại phiên tòa; người đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu Tòa án xét xử vụ án vì đã có 01 Luật sư tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn.

Bị đơn có văn bản ủy quyền cho 03 người đại diện tham gia tố tụng có nội dung: Trường hợp vắng mặt 01 hoặc 02 người thì người còn lại vẫn có đủ thẩm quyền đại diện cho quyền lợi của bị đơn tham gia tố tụng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Võ Thị Hằng T4 có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt; những người có quyền nghĩa vụ liên quan khác (đã được Tòa án triệu tập tham gia tố tụng nhưng vắng mặt) không kháng cáo bản án sơ thẩm và việc xét xử vụ án cũng không liên quan hay ảnh hưởng đến quyền lợi của họ.

Do đó, việc xét xử vụ án vắng mặt những người tham gia tố tụng nêu trên là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự .

[1.2] Hai bên thống nhất thời điểm giao tiền đợt 03 là thời điểm thang máy được lắp đặt, nghiệm thu, vận hành (phụ lục 4); thống nhất về việc không tranh chấp máy biến tần bị mất như nội dung Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18/6/2020; thống nhất về danh sách máy móc thiết bị bàn giao giữa hai bên như danh sách liệt kê kèm theo Bản án sơ thẩm; thống nhất về việc Công ty V không có đơn khiếu nại riêng về các phụ lục hợp đồng. Tòa án ghi nhận ý chí của các bên và rằng tình tiết mà các bên thống nhất là chứng cứ không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Hợp đồng giữa hai bên ghi rõ có 25 Điều 24 trang, kèm theo hợp đồng là “Điều kiện riêng của hợp đồng” quy định về các điều khoản bảo lãnh và

phạt vi phạm” cùng 04 phụ lục hợp đồng. Từ ngày 27/12/2017 hai bên ký hợp đồng cho đến khi Công ty Q gửi đơn khởi kiện (27/12/2018) Công ty V không khiếu nại về việc có ký hay không ký 04 phụ lục kèm theo hợp đồng, 04 phụ lục hợp đồng này là điều khoản chi tiết kèm theo hợp đồng, hai bên thực hiện hợp đồng trên thực tế phù hợp với nội dung các phụ lục hợp đồng. Công ty V không chứng minh được ngoài các phụ lục kèm theo hợp đồng thì còn có phụ lục hợp đồng nào khác nhưng lại cho rằng không ký 03 phụ lục hợp đồng để loại trừ trách nhiệm là không phù hợp; có căn cứ xác định 04 phụ lục hợp đồng là một bộ phận của hợp đồng để xem xét ràng buộc trách nhiệm của các bên tham gia ký hợp đồng.

[1.4] Về tư cách đại diện Công ty V của bà Võ Thị Hằng T4 (Phó Giám đốc Công ty): Xét quá trình ký kết và thực hiện hợp đồng thì các hành vi của bà T4 (Phó Giám đốc) liên quan đến hợp đồng đều là đại diện cho Công ty V với đủ quyền hạn và trách nhiệm của Công ty. Đến ngày 11/11/2018, bà T4 vẫn là đại diện Công ty V ký văn bản yêu cầu công ty Q tiếp tục hợp đồng. Tiếp đó, ngày 14/11/2018 bà T4 đại diện cho công ty V ký hợp đồng lắp đặt thang máy với Công ty TNHH thang máy M3 Việt Nam (sau khi có phát sinh tranh chấp với Công ty Q) và đến thời điểm hiện nay bà T4 vẫn còn là Phó Giám đốc đại diện cho Công ty V ký Hợp đồng thẩm định giá tài sản tranh chấp với Công ty Cổ phần Thẩm định giá Bình Dương. Do đó, ý kiến của đại diện bị đơn về việc bà T4 không có thẩm quyền trong quá trình thực hiện hợp đồng với Công ty Q là không phù hợp.

[1.5] Về thiệt hại xảy ra do một trong hai bên đơn phương chấm dứt, hủy bỏ hợp đồng:

Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét định giá, thẩm định thiệt hại là có thiếu sót.

Tại cấp phúc thẩm:

- Theo yêu cầu của Công ty Q, Tòa án có Thông báo số 10/TA-KT gửi Công ty Q thực hiện việc thẩm định giá tài sản để chứng minh thiệt hại nhưng Công ty Q không thực hiện. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty Q gửi văn bản cho Tòa án xác định chi tiết giá thiệt bị, nhân công theo hợp đồng như sau:

Giá trị thiệt bị (04 thang máy): 2.185.650.000 đồng; chi phí vận chuyển: 30.000.000 đồng; nhân công và vật tư đóng kho bảo quản: 20.000.000 đồng; Giám định: 3.300.000 đồng; chi phí quản lý: 110.000.000 đồng (tổng cộng là 2.348.995.000 đồng); yêu cầu Tòa án tuyên hợp đồng có hiệu lực, buộc Công ty V phải trả thêm cho Công ty Q số tiền 398.995.000 đồng (giá trị thiệt hại). Tiền nhân công lắp ráp (60.000.000 đồng) và chi phí bảo hành (130.000.000 đồng) chưa thực hiện nên không yêu cầu.

Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo là buộc bị đơn phải trả thêm số tiền 650.000.000 đồng và lãi suất chậm trả. Do đó, Tòa án xét xử trong phạm vi yêu

cầu của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn, phù hợp với nội dung kháng cáo của nguyên đơn.

Theo quy định tại Điều 104 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đại diện Sở Tài chính tỉnh Bình Dương là Chủ tịch Hội đồng định giá nhưng Sở Tài chính có ý kiến (Văn bản số 1582/STC-QLGCS ngày 12/5/2021) rằng thang máy là loại tài sản có các tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên biệt... đề nghị Tòa án trung cầu đơn vị có chức năng để thẩm định giá.

- Thực hiện Thông báo số 54/TA-KT ngày 28/10/2021 của Tòa án, Công ty V thuê Công ty Cổ phần Thẩm định giá Bình Dương thực hiện thẩm định giá; tại Chứng thư thẩm định giá số 077/2021, giá trị máy móc thiết bị ở thời điểm tháng 11/2021 của 04 bộ thang máy lưu giữ tại kho của Công ty V được xác định giá trị là 2.184.630.138 đồng; 01 máy biến tần (nguyên đơn xác định bị mất theo biên bản xem xét thẩm định ngày 18/6/2020) giá trị 14.175.418 đồng.

So sánh ý kiến của Công ty Q và chứng thư thẩm định giá do Công ty V cung cấp thì giá trị thiết bị máy móc của 04 bộ thang máy chưa sử dụng (ở thời điểm hiện tại) được lưu giữ tại kho của Công ty V có giá trị tương đương (2.185.650.000 đồng và 2.184.630.138 đồng).

[1.6.] Khoản 3 Điều 4 Luật Thương mại quy định “*Hoạt động thương mại không được quy định trong Luật Thương mại và trong các luật khác thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự*”; tranh chấp về hợp đồng giữa hai bên là “tranh chấp về kinh doanh, thương mại” giữa hai thương nhân với nhau nên phải áp dụng quy định của Luật Thương mại để giải quyết, trường hợp Luật thương mại không quy định thì áp dụng quy định tương ứng của Bộ luật Dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ngày 27/12/2017, Công ty Q và Công ty V ký kết Hợp đồng kinh tế số 1704/CCLĐTB, Công ty Q nhận thầu lắp đặt thiết bị thang máy chở hàng, chở người cho Công ty V nội dung chính của hợp đồng như sau:

Điều 2: *Hồ sơ hợp đồng bao gồm: Hồ sơ bản vẽ thiết kế thi công, yêu cầu về vật liệu, chỉ dẫn kỹ thuật; các phụ lục hợp đồng, hồ sơ chào giá của nhà thầu, các tài liệu khác có liên quan....*

Thứ tự ưu tiên: Từ trên xuống dưới.

Điều 5: *Cung cấp, lắp đặt hoàn chỉnh 04 bộ thang máy và đạt được giấy đăng kiểm; khối lượng công việc nêu chi tiết tại Phụ lục 1 (dự toán hợp đồng), Phụ lục 2 (Tiêu chí kỹ thuật và thông số kỹ thuật của thang máy, kể cả phần sửa chữa được chủ đầu tư chấp thuận) và Phụ lục 3 (danh mục bản vẽ được cung cấp bởi chủ đầu tư), Phụ lục 4 về điều kiện thanh toán.*

Điều 7: *Khởi công là ngày 05/01/2018, hoàn thành ngày ngày 04/5/2018.*

Điều 8: *Giá trị trọn gói của hợp đồng là 2.600.000.000 đồng; tạm ứng và thanh toán theo phụ lục 4; chủ đầu tư giữ lại một khoản tiền 5% trong thời hạn bảo hành, hết thời hạn bảo hành chủ đầu tư phải thanh toán cho nhà thầu.*

Điều 11: *Nhà thầu phải mua bảo hiểm cho vật tư, máy móc, thiết bị....*

Điều 19: *Nhà thầu phải mua bảo hiểm và được gửi đến chủ đầu tư trước khi thực hiện công việc tại công trình. Thời hạn bảo hành là 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu bàn giao công trình.*

Ngoài ra, hợp đồng còn quy định quyền và nghĩa vụ của hai bên, các điều kiện chấm dứt hợp đồng nếu một trong hai bên vi phạm hợp đồng. Hợp đồng ghi rõ có 25 Điều 24 trang, kèm theo hợp đồng là “Điều kiện riêng của hợp đồng” quy định về các điều khoản bảo lãnh và phạt vi phạm cùng 04 phụ lục hợp đồng.

Tuy nhiên, quá trình thực hiện hợp đồng cho đến khi phát sinh tranh chấp thì hai bên chỉ ký hợp đồng, “Điều kiện riêng của hợp đồng” và Phụ lục hợp đồng số 1 về dự toán hợp đồng. Hai bên không ký Phụ lục số 2 về tiêu chí kỹ thuật và thông số kỹ thuật, Phụ lục số 03 về bản vẽ thiết kế và Phụ lục số 4 về lịch thanh toán. Hợp đồng quy định về tiêu chí kỹ thuật, nguồn gốc xuất xứ thang máy theo phụ lục 2; phụ lục 2 ghi nhãn hiệu thang máy M3 sản xuất từ năm 2017 về sau, động cơ thang máy hiệu M3 được nhập khẩu từ Thái Lan hoặc Malaysia, hệ thống điều khiển (bao gồm tủ điện) hiệu Fuji + M3 nhập từ Nhật Bản hoặc Malaysia; không có nội dung về các bộ phận khác cấu thành để thang máy hoạt động có xuất xứ từ đâu.

Như đã phân tích tại điểm [1.3] thì mặc dù bị đơn không ký 03 phụ lục kèm theo hợp đồng nhưng có căn cứ để xác định các phụ lục này là một bộ phận của hợp đồng, ràng buộc quyền và nghĩa vụ giữa hai bên.

Sau khi ký kết hợp đồng (27/12/2017), Công ty V chuyển số tiền tạm ứng 780.000.000 đồng (Bảy trăm tám mươi triệu đồng) tương ứng 30% giá trị Hợp đồng cho Công ty Q.

Quá trình thực hiện hợp đồng hai bên còn ký phụ lục hợp đồng số 5, không ghi ngày tháng nhưng nội dung là gia hạn thời gian hoàn thành hợp đồng (kéo dài thêm 05 tháng) từ ngày 30/4/2018 đến ngày 5/10/2018; do đó, các “Điều kiện riêng kèm theo hợp đồng” về thời hạn thanh toán, phạt vi phạm và điều kiện bảo lãnh theo hợp đồng hai bên thực hiện không đúng theo thời hạn ghi trong hợp đồng ban đầu.

[2.2.] Ngày 05/7/2018, Công ty Q vận chuyển toàn bộ máy móc, thiết bị thang máy về dự án xây dựng (nơi lắp đặt thang máy) của Công ty V.

Ngày 09/7/2018, Công ty Q gửi thư đề nghị nghiệm thu thiết bị đến Công ty V và đơn vị Tư vấn giám sát dự án V, yêu cầu nghiệm thu vào ngày 10/7/2018.

Ngày 18/7/2018, Công ty Z có chứng thư giám định về số lượng, tình trạng và xuất xứ máy móc đối với lô hàng máy kéo và tủ điện của thang máy do Công ty Q yêu cầu; địa điểm giám định tại Công trình xây dựng của Công ty V. Kết quả giám định có 04 động cơ điện do hãng M3 sản xuất có xuất xứ từ Thái Lan, 02 tủ điện Fxuất xứ từ Malaysia và 04 tủ điện, biến tần xuất xứ từ Nhật Bản.

Ngày 23/7/2018, Công ty Q tiếp tục gửi thư đề nghị nghiệm thu thiết bị lần 02 gửi đến Công ty V, đề nghị nghiệm thu vào ngày 24/7/2018.

Ngày 24/7/2018, bà Võ Thị Hằng T4, Phó Giám đốc Công ty V và đại diện Công ty Q ký Biên bản nghiệm thu thiết bị. Biên bản nghiệm thu đã xác định toàn bộ thiết bị mới 100% chưa qua sử dụng, các thiết bị nhập khẩu (máy kéo, máy biến tần, tủ điện) đều đạt, có chứng thư giám định của Công ty Z; xác nhận đủ điều kiện về thiết bị, đồng ý cho nhà thầu thi công công trình.

Ngày 27/07/2018, Công ty Q gửi hồ sơ tạm ứng đợt 2 đến Công ty V, yêu cầu tạm ứng số tiền đợt 2 là 1.170.000.000 đồng (một tỷ một trăm bảy mươi triệu đồng).

Ngày 16/8/2017, Công ty Q tiếp tục gửi thư đề nghị tạm ứng đợt 2 và Thông báo ngừng thi công nếu không được tạm ứng.

[2.3] Ngày 27/8/2018, bà Võ Thị Hằng T4 đại diện Công ty V ký thông báo yêu cầu Công ty Q giải trình và bổ sung những vấn đề sau:

Chứng cứ chứng minh Công ty Q là nhà phân phối chính thức của M3 như đã giới thiệu trong hồ sơ dự thầu; theo hợp đồng thì nhà thầu cung cấp thiết bị chính hãng M3 nhưng hồ sơ nghiệm thu thể hiện việc cung cấp thiết bị là một công ty khác?

- Yêu cầu cung cấp Catalog và chứng từ khai Hải Quan cho đúng với thiết bị máy móc nhập khẩu.

- Yêu cầu mua bảo hiểm cho thiết bị máy móc như nội dung hợp đồng;

- Tại sao thang máy của M3 thì toàn bộ thiết bị đi kèm đều là của chính hãng nhưng nhà thầu cung cấp thiết bị không đúng như vậy? Yêu cầu nhà thầu phải chứng minh máy móc thiết bị có bản quyền, sử dụng đúng bản quyền.

[2.4] Hai bên tiếp tục có ý kiến qua lại về lý do kéo dài thời hạn thanh toán của Công ty V như sau:

Ngày 30/8/2018, Công ty Q có văn bản giải trình với nội dung:

Hãng M3 chỉ cấp giấy chứng nhận cho đại lý cấp I là Công ty TNHH Tập đoàn Thang máy L2 (gọi tắt là Công ty L2), Công ty Q là đơn vị phân phối lại thiết bị của Công ty L2 (đại lý cấp II) nên Công ty Q hoàn toàn có khả năng cung cấp thiết bị chính hãng cho khách hàng.

Nhà thầu đã tuân thủ đúng các điều khoản của hợp đồng; hợp đồng theo mẫu liên quan đến các công trình xây dựng khác nên có phần nội dung mua bảo hiểm không phù hợp với hợp đồng này đề nghị chủ đầu tư bỏ qua.

Giấy tờ có liên quan đến máy móc thiết bị đã được chủ đầu tư xem xét và nghiệm thu.

Ngày 01/9/2018, bà Võ Thị Hằng T4 đại diện Công ty V ký Thông báo yêu cầu Công ty Q giải trình bổ sung những vấn đề sau: Yêu cầu bổ sung chứng thư giám định để làm rõ CO, CQ, tài liệu, catalogue và thông số kỹ thuật của bộ

chứng từ có phù hợp và đúng với thiết bị tại hiện trường hay không? Máy kéo được sản xuất bởi nhà sản xuất nào? Chứng thư bảo hiểm...

Ngày 08/9/2018, Công ty Q tiếp tục có văn bản giải trình lần 2, với nội dung: Vinacontronl là đơn vị độc lập có thẩm quyền, chức năng giám định, nếu chủ đầu tư không đồng ý thì có thể mời đơn vị khác giám định; về catalogue sẽ gửi cho chủ đầu tư theo yêu cầu; chứng thư bảo hiểm sẽ gửi cho chủ đầu tư trước khi thực hiện công việc tại công trường.

Ngày 14/9/2018, bà T4 đại diện Công ty V ký văn bản số 1409/CV-CDT gửi Công ty Q về việc Thông báo đơn phương chấm dứt hợp đồng, yêu cầu Công ty Q trả lại tiền tạm ứng là 780.000.000 đồng và bồi thường thiệt hại 500.000.000 đồng; sau khi trả tiền thì nhận lại máy móc thiết bị đã bàn giao cho Công ty V.

[2.5] Đến ngày 08/9/2018 hai bên chưa xác định bên nào vi phạm hợp đồng để áp dụng điều khoản về việc chấm dứt hợp đồng do bên kia vi phạm.

Xét ý kiến của Công ty Q về việc Công ty V vi phạm thời hạn thanh toán:

Quy định tại Điều 8.2, điểm iii Điều 8.4, điểm a Điều 18.2 và phụ lục 4 của hợp đồng thì nếu chủ đầu tư chậm thanh toán lên đến 35 ngày thì nhà thầu có quyền chấm dứt hợp đồng trừ trường hợp phải giải trình bổ sung chứng từ theo yêu cầu của chủ đầu tư. Trong trường hợp lý do không chính đáng và chưa vượt quá thời hạn 35 ngày thì xem như chủ đầu tư vi phạm về thời hạn thanh toán và phải “bồi thường lãi suất theo lãi suất tiền vay...” hoặc lý do không chính đáng và vượt quá 35 ngày (hoặc 42 ngày theo điểm c Điều 18.2) thì nhà thầu có quyền chấm dứt hợp đồng. Như vậy, chủ đầu tư chưa thanh toán tiền đợt 2 cho nhà thầu là có lý do như đã thỏa thuận tại hợp đồng; ngày 24/7/2018 hai bên ký biên bản nghiệm thu đến ngày 27/8/2018 (ngày chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu giải trình) thì thời hạn chưa quá 35 ngày; trong trường hợp này Công ty V không vi phạm thời hạn thanh toán. Sau thời hạn 35 ngày hoặc 42 ngày (như thỏa thuận của hợp đồng) Công ty V vẫn chưa thanh toán là do lỗi của Công ty Q không giải trình, chứng minh được yêu cầu của Công ty V.

[2.5] Xét ý kiến của Công ty V:

Điều 2 của hợp đồng quy định :*Hồ sơ hợp đồng bao gồm: hồ sơ bản vẽ thiết kế thi công, yêu cầu về vật liệu, chỉ dẫn kỹ thuật; các phụ lục hợp đồng, hồ sơ chào giá của nhà thầu, các tài liệu khác có liên quan....*Như vậy, hồ sơ chào giá của nhà thầu (Công ty Q) cũng là một bộ phận của hợp đồng và ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên.

Tại hồ sơ chào giá của nhà thầu, Công ty Q tự giới thiệu là nhà phân phối của “hãng M3 – Nhật Bản”; kèm theo là tài liệu về bảo hành, bảo dưỡng định kỳ theo tiêu chuẩn của hãng M3.

Sau khi nhận máy móc thiết bị và hồ sơ kèm theo hoàn toàn không có chứng cứ gì chứng minh Công ty Q là nhà phân phối “hãng M3”. Cụ thể: máy kéo (mô tơ), máy biến tần, tủ điện (hệ thống điều khiển) do Công ty TNHH

Thang máy Kỹ thuật điện H2 nhập về từ Thái Lan và Malaysia sau đó bán lại cho Công ty Q; các bộ phận khác cấu thành của thang máy Công ty Q mua hoặc tự sản xuất. Công ty V nghi ngờ về nguồn gốc thiết bị, năng lực nhà thầu nên yêu cầu Công ty Q giải trình làm rõ là đúng quy định tại Điều 2 của hợp đồng. Việc ký biên bản nghiệm thu thiết bị máy móc không loại trừ trách nhiệm của Công ty Q về tư cách, năng lực và nguồn gốc xuất xứ máy móc thiết bị như đã thỏa thuận trong hợp đồng; việc khiếu nại, yêu cầu của Công ty V sau thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký biên bản nghiệm thu thiết bị máy móc là đúng quy định tại Điều 22 của Hợp đồng (dẫn chiếu Điều 44 của Nghị định số 37/2015 của Chính phủ quy định thời hạn khiếu nại là 56 ngày).

[2.7] Từ ngày 24/7/2018 đến ngày 14/9/2018 Công ty Q không chứng minh được là nhà phân phối của hãng M3; tại thư giải trình ngày 30/8/2018, Công ty Q xác định Công ty L2 là đại lý cấp I của hãng M3 tại Việt Nam; Công ty Q là đại lý cấp II, phân phối lại sản phẩm thang máy nhãn hiệu M3 từ đại lý cấp I là Công ty L2; Công ty Q không phải là nhà phân phối trực tiếp của “hãng M3”. Trong hoạt động thương mại, “nhà phân phối” được định nghĩa là “bên trung gian” giữa nhà sản xuất với đại lý và người tiêu dùng hoặc “bên trung gian” giữa đại lý và người tiêu dùng; trong mối quan hệ giữa “nhà phân phối” với nhà sản xuất hoặc đại lý phải thể hiện bằng văn bản (hợp đồng) quy định quyền và nghĩa vụ giữa hai bên.

Công ty Q không xuất trình được Hợp đồng phân phối thang máy với “hãng M3” hoặc với Công ty L2. Điều 2 hợp đồng ghi “hồ sơ chào giá nhà thầu là một bộ phận của hợp đồng”, tại hồ sơ chào giá nhà thầu Công ty Q giới thiệu mình là nhà phân phối của hãng M3 tại Việt Nam nhưng thực tế Công ty Q không phải là nhà phân phối của “hãng M3”; do đó, có căn cứ để cho rằng Công ty Q giới thiệu mình là nhà phân phối “hãng M3” là không trung thực trong quá trình đàm phán và giao kết hợp đồng, lời giới thiệu trong hồ sơ chào giá này là một bộ phận của Hợp đồng (Điều 2) nên vi phạm của Công ty Q là nguyên nhân gây sự nhầm lẫn của Công ty V về năng lực tư cách của nhà thầu (tin tưởng Công ty Q là nhà phân phối của “hãng M3” nhưng thực tế không phải), làm cho Công ty V ký kết hợp đồng không đúng với ý chí của mình; và chính nguyên nhân này dẫn đến mâu thuẫn giữa hai bên (và cũng là nguyên nhân gây ra sự mâu thuẫn trong nội bộ Công ty V) làm cho hợp đồng không thực hiện được. Công ty V có hành vi vi phạm hợp đồng về việc không thanh toán tiền đúng thời hạn sau khi ký biên bản nghiệm thu nhưng hành vi vi phạm này xuất phát lỗi của Công ty Q như đã phân tích ở trên.

Hành vi vi phạm hợp đồng trong hoạt động thương mại được miễn trách nhiệm quy định tại điểm c khoản 1 Điều 294 của Luật Thương mại là “*Hành vi vi phạm của một bên hoàn toàn do lỗi của bên kia*”; do vậy, hành vi vi phạm của Công ty V được miễn trách nhiệm.

[2.8] Công ty Q không giải trình được những yêu cầu liên quan đến hàng hóa cung cấp theo hợp đồng nên ngày 14/9/2018 Công ty V ký văn bản số 1409/CV-CDT gửi Công ty Q Thông báo chấm dứt hợp đồng; nội dung văn bản

yêu cầu yêu cầu Công ty Q trả lại tiền tạm ứng là 780.000.000 đồng và bồi thường thiệt hại 500.000.000 đồng, sau khi trả tiền thì nhận lại máy móc thiết bị đã bàn giao cho Công ty V. Như vậy, nội dung Văn bản số 1409/CV-CDT đã thể hiện rõ “yêu cầu hủy bỏ hợp đồng”, hai bên phải trả cho nhau những gì đã nhận, bên nào có lỗi thì phải bồi thường như quy định tại các Điều 312, 314 của Luật Thương mại.

Tuy nhiên, Hợp đồng kinh tế số 1704/CCLĐTB chỉ có điều khoản quy định tạm ngừng thực hiện hợp đồng và chấm dứt việc thực hiện hợp đồng; không có điều khoản hủy bỏ hợp đồng. Văn bản Thông báo chấm dứt hợp đồng của Công ty V cũng không thỏa mãn điều kiện quy định về việc chấm dứt hợp đồng như quy định tại Điều 428 của Bộ luật Dân sự về việc đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng.

[2.9] Hai bên không có thỏa thuận trong hợp đồng về điều kiện hủy bỏ hợp đồng nhưng Công ty V đã đơn phương “yêu cầu hủy bỏ hợp đồng” nên phải xem xét yêu cầu này có đúng quy định của pháp luật hay không?

Điều a, b khoản 4 Điều 312 của Luật Thương mại quy định về điều kiện hủy bỏ hợp đồng: *a) xảy ra vi phạm mà các bên thỏa thuận là điều kiện để hủy bỏ hợp đồng; b) Một bên vi phạm nghĩa vụ cơ bản của hợp đồng.*

Hai bên không có thỏa thuận điều khoản hủy bỏ hợp đồng; do đó, yêu cầu hủy bỏ hợp đồng của Công ty V chỉ đúng pháp luật với điều kiện Công ty Q vi phạm nghĩa vụ cơ bản của hợp đồng.

[2.10] Thỏa thuận giữa hai bên tại Điều 2 của hợp đồng có nội dung: *“hồ sơ chào giá của nhà thầu là một bộ phận của hợp đồng”*, trong hồ sơ chào giá Công ty Q giới thiệu mình là nhà phân phối của “hãng M3”, tin tưởng điều này nên Công ty V đã ký hợp đồng với Công ty Q, khi yêu cầu giải trình thì Công ty Q lại cho rằng mình là đại lý cấp II của Công ty L2 nhưng hoàn toàn không chứng minh được mình là nhà phân phối hoặc đại lý cấp II.

Hành vi vi phạm như trên của Công ty Q được xem là cung cấp thông tin không đầy đủ, không trung thực như quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Thương mại; hành vi này xảy ra trước khi ký kết hợp đồng nên không phải là hành vi “*vi phạm nghĩa vụ cơ bản của hợp đồng*” để làm căn cứ để hủy bỏ hợp đồng như quy định tại Điều 312 của Luật Thương mại. Công ty Q tự giới thiệu và đưa vào điều khoản hợp đồng rằng “Công ty Q là nhà phân phối của hãng M3” nhưng thực tế không phải nên có căn cứ để cho rằng hành vi này là đã “lừa dối” Công ty V để giao kết hợp đồng. Luật Thương mại không có quy định về hợp đồng vô hiệu hoặc một bên có quyền hủy bỏ hợp đồng do bị bên kia lừa dối khi ký hợp đồng; do đó, trong trường hợp này phải áp dụng quy định của Bộ luật dân sự để xem xét một bên bị lừa dối làm cho bên kia nhầm lẫn khi giao kết hợp đồng. Điều 127 của Bộ luật Dân sự có quy định về giao dịch dân sự vô hiệu do bị lừa dối như sau: *“...Lừa dối trong giao dịch dân sự là hành vi cố ý của một bên hoặc của người thứ ba nhằm làm cho bên kia hiểu sai lệch về chủ thể, tính chất của đối tượng hoặc nội dung của giao dịch dân sự nên đã xác lập giao dịch đó...”*.

Do đó, đến ngày 14/9/2018, Công ty Q vẫn không chứng minh được mình là “nhà phân phối của hãng M3” nên Công ty V ký Thông báo số 1409/CV-CĐT về việc chấm dứt hợp đồng (nhưng yêu cầu về hậu quả pháp lý là hủy bỏ hợp đồng hoặc tuyên bố hợp đồng vô hiệu) là không trái pháp luật (hoặc được miễn trách nhiệm như quy định tại điểm c khoản 1 Điều 294 của Luật Thương mại).

[2.11] Công ty Q chưa trả lời Công ty V về việc chấm dứt (thực ra là hủy bỏ) hợp đồng thì đến ngày 12/10/2018, Công ty V chuyển tiền thanh toán đợt 02 cho Công ty Q số tiền 1.170.000.000 đồng (một tỷ một trăm bảy mươi triệu đồng); ngày 22/10/2018, Công ty V có văn bản yêu cầu Công ty Q tiếp tục thực hiện hợp đồng (lắp ráp thang máy), đồng thời thu hồi Văn bản số 1409/CV-CĐT (yêu cầu chấm dứt hợp đồng) vì cho rằng bà T4 (Phó Giám đốc Công ty) ký văn bản vượt quá phạm vi ủy quyền (như đã nêu ở điểm 1.4, bà T4 có đầy đủ quyền hạn và trách nhiệm trong việc thực hiện Hợp đồng với Công ty Q).

Ngày 29/10/2018, Công ty V tiếp tục có văn bản thông báo cho Công ty Q yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng.

Như đã phân tích trên, Công ty V có chậm trễ trong việc thanh toán nhưng xuất phát từ lỗi của Công ty Q nên được miễn trách nhiệm (Điều 294 của Luật Thương mại). Công ty V có quyền yêu cầu và đã thực hiện bằng văn bản (chưa thực hiện trên thực tế) về việc chấm dứt hợp đồng hoặc yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu như quy định tại Điều 127 của Bộ luật Dân sự. Tuy nhiên, trong khi hai bên chưa thống nhất và thực hiện việc “chấm dứt hoặc hủy bỏ hợp đồng” thì đến ngày 12/10/2018, Công ty V chuyển đủ số tiền 1.170.000.000 đồng (một tỷ một trăm bảy mươi triệu đồng) thanh toán đợt 2 cho Công ty Q là có thiện chí để tiếp tục thực hiện hợp đồng. Bằng hành vi cụ thể của mình Công ty V đã bỏ qua trách nhiệm về việc không trung thực trong việc giao kết hợp đồng của Công ty Q kể từ thời điểm chuyển tiền đợt 02 vào ngày 12/10/2018. Công ty Q tiếp nhận đủ số tiền thanh toán đợt 02 nhưng không có ý kiến phản hồi và cũng không có hành vi nào chứng tỏ tiếp tục hay chấm dứt việc thực hiện hợp đồng với Công ty V.

Do đó, ngày 22/10/2018 và 29/10/2018 Công ty V liên tiếp có văn bản yêu cầu Công ty Q tiếp tục thực hiện hợp đồng.

Ngày 02/11/2018, Công ty Q ký văn bản gửi Công ty V yêu cầu thu hồi văn bản xúc phạm danh dự uy tín của Công ty Q (Văn bản số 1409/CV-CĐT), đồng thời trả lãi tiền chậm thanh toán là 25.300.750 đồng và thanh toán số tiền đợt 03 còn lại là 650.000.000 đồng thì Công ty Q mới tiếp tục thực hiện hợp đồng; nếu không thực hiện Công ty Q sẽ nhờ cơ quan chức năng giải quyết.

Do hai bên không thỏa thuận được những mâu thuẫn phát sinh nên hợp đồng vẫn không thực hiện được.

Đến ngày 27/12/2018, Công ty Q khởi kiện yêu cầu Công ty V thanh toán số tiền đợt 03 là 650.000.000 đồng và lãi chậm trả 18.500.000 đồng (thực ra là

yêu cầu thanh toán toàn bộ giá trị còn lại của hợp đồng, bao gồm 5% tiền bảo hành 12 tháng sau khi thang máy được nghiệm thu và vận hành).

[2.12] Với phân tích trên, việc vi phạm hợp đồng của hai bên và mức độ vi phạm sẽ được xem xét lại bắt đầu từ thời điểm ngày 12/10/2018 (thời điểm Công ty V thanh toán tiền đợt 02).

Theo sự thừa nhận của hai bên và thỏa thuận tại hợp đồng thì thời điểm thanh toán số tiền đợt 03 với số tiền 520.000.000 đồng là thời điểm Công ty Q đã hoàn thành việc lắp ráp thang máy và được Công ty V nghiệm thu đưa vào sử dụng; sau thời hạn bảo hành (12 tháng) thì Công ty V thanh toán đợt 04 số tiền 5% còn lại (130.000.000 đồng). Do đó, khi chưa lắp ráp để nghiệm thu và sử dụng thang máy nhưng Công ty Q yêu cầu Công ty V thanh toán đủ số tiền đợt 03 và đợt 4 (650.000.000 đồng) là trái thỏa thuận, vi phạm hợp đồng.

Công ty Q đã nhận tiền thanh toán đợt 02 nhưng không thực hiện lắp ráp, nghiệm thu thang máy để đưa vào sử dụng phục vụ kinh doanh của Công ty V là vi phạm hợp đồng. Công ty Q biết rõ rằng thang máy là thiết bị máy móc kỹ thuật, là “nguồn nguy hiểm cao độ”, đòi hỏi khi lắp ráp vận hành phải đảm bảo tiêu chí kỹ thuật, được cơ quan có thẩm chấp thuận và phải đảm bảo an toàn. Với máy móc thiết bị do Công ty Q cung cấp, Công ty V không thể sử dụng hoặc thuê một đơn vị khác thực hiện công đoạn lắp ráp vận hành an toàn được. Để đảm bảo mục đích sử dụng hoạt động kinh doanh bình thường của mình Công ty V đã mời thừa phát lại lập vi bằng về việc lưu kho, không sử dụng toàn bộ máy móc thiết bị của 04 bộ thang máy mà Công ty Q đã giao; đồng thời ký hợp đồng với Công ty TNHH thang máy M3 Việt Nam để lắp đặt và đưa vào sử dụng 04 thang máy khác (ngày 14/11/2018).

Đối chiếu với quy định tại điểm b khoản 4 Điều 312 của Luật Thương mại thì Công ty Q đã “*vi phạm nghĩa vụ cơ bản của hợp đồng*” (Khoản 13 Điều 3 của Luật Thương mại giải thích vi phạm cơ bản là “*sự vi phạm hợp đồng của một bên gây thiệt hại cho bên kia đến mức làm cho bên kia không đạt được mục đích của việc giao kết hợp đồng*”); vi phạm của Công ty Q đã làm cho Công ty V không đạt được mục đích của hợp đồng về việc sử dụng thang máy an toàn, hiệu quả để phục vụ kinh doanh. Do đó, Công ty V yêu cầu hủy bỏ toàn bộ hợp đồng là có căn cứ.

[2.13] Khoản 3 Điều 313 Luật Thương mại quy định: *Trường hợp một bên đã tuyên bố hủy bỏ hợp đồng đối với một lần giao hàng, cung ứng dịch vụ thì bên đó vẫn có quyền tuyên bố hủy bỏ hợp đồng đối với những lần giao hàng, cung ứng dịch vụ đã thực hiện hoặc sẽ thực hiện sau đó nếu mối quan hệ qua lại giữa các lần giao hàng dẫn đến việc hàng hóa đã giao, dịch vụ đã cung ứng không thể được sử dụng theo đúng mục đích mà các bên đã dự kiến vào thời điểm giao kết hợp đồng.*

Điều 314 Luật Thương mại quy định về hậu quả của việc hủy bỏ hợp đồng là Hợp đồng không có hiệu lực kể từ thời điểm giao kết, các bên không phải tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ đã thỏa thuận...các bên có quyền đòi

lại lợi ích do đã thực hiện phần nghĩa vụ của mình, nghĩa vụ hoàn trả tài sản phải thực hiện đồng thời, bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Với quy định đã viện dẫn ở trên, khi hủy bỏ toàn bộ hợp đồng Công ty V không thể sử dụng hàng hóa (thiết bị, máy móc thang máy) nên phải trả lại cho Công ty Q và Công ty Q phải trả lại số tiền đã nhận cho Công ty V.

Công ty Q là bên vi phạm làm cho hợp đồng bị hủy bỏ nên yêu cầu bồi thường thiệt hại của Công ty Q không được chấp nhận. Công ty V có yêu cầu bồi thường thiệt hại nhưng đã rút yêu cầu, Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ xét xử nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét trong vụ án này.

[2.14] Yêu cầu kháng cáo của Công ty V về tiền lãi: Hợp đồng giữa hai bên không có thỏa thuận về việc hủy bỏ hợp đồng, Luật Thương mại cũng không có quy định khi hợp đồng bị hủy bỏ, bên có nghĩa vụ trả lại tiền phải chịu thêm lãi suất chậm trả. Lãi suất là hoa lợi, lợi tức có được từ tài sản; trong trường hợp này áp dụng quy định tại Khoản 2 Điều 581 của Bộ luật Dân sự thì Công ty Q có quyền hưởng hoa lợi, lợi tức (lãi suất) có được từ tài sản (tiền) do Công ty V chuyển giao khi hợp đồng giữa hai bên còn tranh chấp và chưa bị hủy bỏ bằng bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án. Công ty Q chỉ phải trả tiền lãi trên số tiền chậm trả cho Công ty V sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Án sơ thẩm áp dụng Điều 408 của Bộ luật Dân sự cho rằng hợp đồng không thực hiện được để tuyên bố hợp đồng vô hiệu là áp dụng pháp luật chưa đúng; buộc Công ty Q phải chịu án phí trên số tiền phải trả lại là chưa chính xác. Do các bên phải trả lại cho nhau những gì đã nhận, Công ty Q có lỗi làm cho Hợp đồng bị hủy bỏ nên phải chịu án phí không có giá ngạch là 3.000.000 đồng và án phí có giá ngạch đối với số tiền yêu cầu 669.500.000 đồng không được Tòa án chấp nhận. Công ty V phải chịu án phí có giá ngạch đối với yêu cầu về tiền lãi 406.867.500 đồng không được Tòa án chấp nhận.

[3] Với phân tích trên, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, về án phí và áp dụng pháp luật; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là chưa phù hợp. Việc vi phạm tố tụng của Tòa án cấp sơ thẩm như phân tích của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là có căn cứ; tuy nhiên, vi phạm này đã được các bên thỏa thuận hoặc được khắc phục tại cấp phúc thẩm nên không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm.

[4] Án phí phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu do sửa bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 3, Điều 4, Điều 294, Điều 312, Điều 313 và Điều 314 của Luật Thương mại;

- Khoản 2 Điều 581 của Bộ luật dân sự;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn Công ty TNHH Thương mại kỹ thuật Q; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH Nhà hàng ẩm thực V. Sửa một phần Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 25/2020/KDTM-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố A như sau:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Thương mại kỹ thuật Q về việc tuyên bố hợp đồng có hiệu lực và yêu cầu Công ty TNHH Nhà hàng ẩm thực V phải trả cho Công ty TNHH Thương mại kỹ thuật Q số tiền 669.500.000 đồng;

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Công ty TNHH Nhà hàng ẩm thực V;

2.1. Hủy bỏ toàn bộ Hợp đồng kinh tế số 1704/CCLĐTB ký ngày 27/12/2017 (và các Phụ lục hợp đồng kèm theo) giữa Công ty TNHH Thương mại kỹ thuật Q và Công ty TNHH Nhà hàng ẩm thực V.

2.2. Buộc Công ty TNHH Thương mại kỹ thuật Q hoàn trả cho Công ty TNHH Nhà hàng ẩm thực V số tiền đã nhận là 1.950.000.000 đồng (một tỷ chín trăm năm chục nghìn đồng); buộc Công ty TNHH Nhà hàng ẩm thực V hoàn trả cho Công ty TNHH Thương mại kỹ thuật Q 04 bộ thang máy (chi tiết bản kê máy móc thiết bị kèm theo bản án số 25/2020/KDTM-ST ngày 30/9/2020)

Nghĩa vụ hoàn trả được thực hiện đồng thời giữa hai bên.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu thêm tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.3. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH Nhà hàng ẩm thực V về việc buộc Công ty TNHH Thương mại kỹ thuật Q phải trả số tiền lãi là 406.867.500 đồng.

3. Đình chỉ xét xử yêu cầu phản tố của Công ty TNHH Nhà hàng ẩm thực V về việc buộc Công ty TNHH Thương mại kỹ thuật Q phải bồi thường thiệt hại số tiền 134.375.000 đồng.

4. Chi phí tố tụng: Công ty TNHH Thương mại kỹ thuật Q phải chịu 1.000.000 đồng (một triệu), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp.

5. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Nguyên đơn Công ty TNHH Thương mại kỹ thuật Q phải chịu 33.780.000 đồng, được trừ vào số tiền 15.370.000 đồng (mười lăm triệu ba trăm bảy mươi nghìn) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0024793 ngày 16/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố A, tỉnh Bình Dương. Công ty TNHH Thương mại kỹ thuật Q còn phải nộp 18.410.000 đồng (mười tám triệu bốn trăm mười nghìn đồng).

Bị đơn Công ty TNHH Nhà hàng ẩm thực V phải chịu 20.274.700 đồng (hai mươi triệu hai trăm bảy mươi bốn nghìn bảy trăm), được trừ vào số tiền 12.300.000 đồng (mười hai triệu ba trăm nghìn) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0046710 ngày 05/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố A, tỉnh Bình Dương. Công ty TNHH Nhà hàng ẩm thực V còn phải nộp 7.974.700 đồng (bảy triệu chín trăm bảy mươi bốn nghìn bảy trăm).

6. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Nguyên đơn Công ty TNHH Thương mại kỹ thuật Q không phải chịu, Chi cục Thi hành án dân sự thành phố A, tỉnh Bình Dương trả lại cho Công ty TNHH Thương mại kỹ thuật Q số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0047471 ngày 15/10/2020.

Bị đơn Công ty TNHH Nhà hàng ẩm thực V không phải chịu, Chi cục Thi hành án dân sự thành phố A, tỉnh Bình Dương trả lại cho Công ty TNHH Nhà hàng ẩm thực V số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0053033 ngày 22/10/2020.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND thành phố A;
- Chi cục THADS thành phố A;
- Các đương sự;
- Lưu: Tổ HCTP, Tòa KT, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đào Minh Đa

